



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

(Sinh viên hoãn thi học kỳ 1 năm học 2024-2025)

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000244	1201021644	Đình Thị Quỳnh	Trang	25/04/2006	KC12A	Nữ	01				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1201020472	Nguyễn Huyền	Vi	17/09/2006	KC12A	Nữ	01				
2	000002	1101020984	Nguyễn Khánh	Linh	20/03/2005	KD11B	Nữ	01				
3	000003	1201021663	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	10/01/2006	KD12A	Nữ	01				
4	000004	1201021768	Ngô Thị	Hào	28/09/2006	KD12A	Nữ	01				
5	000005	1201021500	Ngô Thị Mỹ	Ngọc	05/10/2006	KD12A	Nữ	01				
6	000006	1201020333	Khuong Thị Uyên	Nhi	26/08/2006	KD12A	Nữ	01				
7	000007	1201020350	Nguyễn Thị Kim	Oanh	09/03/2006	KD12A	Nữ	01				
8	000008	1201020438	Nguyễn Quỳnh	Trang	04/12/2006	KD12A	Nữ	01				
9	000009	1201021517	Vũ Thị Thu	Trang	19/07/2006	KD12A	Nữ	01				
10	000010	1201020470	Phạm Hồng	Vân	31/12/2006	KD12A	Nữ	01				
11	000011	1201020479	Lê Thị	Vui	04/12/2005	KD12A	Nữ	01				
12	000012	1201021800	Nguyễn Đức	Dũng	06/01/2006	KD12B	Nam	01				
13	000013	1201021655	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	30/11/2005	KD12C	Nữ	01				
14	000014	1201021783	Đỗ Thị Khánh	Linh	13/03/2006	KD12C	Nữ	01				
15	000015	1201021806	Lê Hải	Anh	21/10/2006	KD12D	Nữ	01				
16	000016	1201021637	Nguyễn Hồng	Ánh	25/09/2006	KD12D	Nữ	01				
17	000017	1201020347	Nguyễn Thị Thùy	Ninh	03/10/2006	KD12D	Nữ	01				
18	000018	1201021813	Đỗ Trần Yến	Nhi	07/06/2006	KD12E	Nữ	01				
19	000019	1201021801	Đỗ Thị Thu	Hiền	24/08/2006	KD12G	Nữ	01				
20	000020	1201020342	Lê Quỳnh	Như	12/02/2006	KD12G	Nữ	01				
21	000021	1201020396	Vũ Thanh	Thảo	20/09/2006	KD12G	Nữ	01				
22	000022	1201020418	Vũ Thị Thu	Thủy	28/09/2006	KD12G	Nữ	01				
23	000023	1201011394	Giáp Hồng	Son	24/07/2006	NH12B	Nam	01				
24	000024	0810120861	Lương Thị Thanh	Hằng	15/10/2002	NH8A	Nữ	01				
25	000025	1201030807	Trương Thị Mỹ	Duyên	10/09/2006	QM12A	Nữ	01				
26	000026	1201030915	Nguyễn Diệu	Linh	18/08/2006	QM12A	Nữ	01				
27	000027	1201030795	Chu Thùy	Dương	09/08/2005	QM12B	Nữ	01				
28	000028	1201030826	Nguyễn Thanh	Hiên	07/08/2006	QM12B	Nữ	01				
29	000029	1201030836	Trần Trung	Hiếu	12/01/2006	QM12B	Nam	01				
30	000030	1201030895	Nguyễn Văn	Kiên	27/07/2006	QM12B	Nam	01				
31	000031	1201030896	Trần Thanh	Lâm	08/02/2005	QM12B	Nam	01				
32	000032	1201030914	Ngô Thị	Linh	04/01/2006	QM12B	Nữ	01				
33	000033	1201030927	Nguyễn Thùy	Linh	08/12/2006	QM12B	Nữ	01				
34	000034	1201031095	Nguyễn Quỳnh	Trang	08/12/2006	QM12B	Nữ	01				

35	000035	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	Nam	01				
36	000036	1201031110	Hà Tuấn	Triệu	30/11/2006	QT12A	Nam	01				
37	000037	1201030749	Phạm Băng	Băng	13/06/2006	QT12B	Nữ	01				
38	000038	1201030841	Nguyễn Thị	Hoa	11/07/2006	QT12B	Nữ	01				
39	000039	1201030746	Vũ Ngọc	Ánh	29/01/2006	QT12C	Nữ	01				
40	000040	1201030806	Nguyễn Hoàng	Duy	06/01/2006	QT12C	Nam	01				
41	000041	1201030819	Mai Thị	Hằng	05/11/2005	QT12C	Nữ	01				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 1
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000042	1201040006	Lê Đỗ Kiều	Anh	24/10/2006	CT12A	Nữ	02				
2	000043	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	Nam	02				HP
3	000044	1101020273	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	KD11A	Nữ	02				HP
4	000045	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	Nữ	02				HP,ĐK
5	000046	1101020112	Nguyễn Thị Thanh	Hương	21/09/2005	KD11C	Nữ	02				
6	000047	1101021334	Đinh Thu	Hiền	30/07/2005	KD11G	Nữ	02				HP,ĐK
7	000048	1201070681	Trần Thị Quỳnh	Trang	11/11/2006	KL12A	Nữ	02				HP
8	000049	1101011383	Nguyễn Thị	Mai	16/11/2004	NH11A	Nữ	02				HP,ĐK
9	000050	1201070687	Hoàng Quốc	Việt	03/02/2005	QL12A	Nam	02				
10	000051	1201031779	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/08/2006	QM12A	Nữ	02				HP
11	000052	1201030930	Phạm Thị Khánh	Linh	03/12/2006	QM12A	Nữ	02				
12	000053	1201030953	Nguyễn Hoàng Tuyết	Mai	05/08/2006	QM12A	Nữ	02				
13	000054	1201031661	Đặng Khánh	Ngọc	24/02/2006	QM12A	Nữ	02				HP
14	000055	1201031078	Đỗ Thị	Thùy	29/10/2006	QM12A	Nữ	02				HP,ĐK
15	000056	1201031125	Nguyễn Xuân	Tùng	17/11/2006	QM12A	Nam	02				
16	000057	1201031536	Nguyễn Trâm	Anh	09/02/2006	QM12B	Nữ	02				HP
17	000058	1201031554	Lưu Thị	Huyền	20/06/2005	QM12B	Nữ	02				HP
18	000059	1201031642	Lê Tuyết	Mai	10/11/2006	QM12B	Nữ	02				HP
19	000060	1201030993	Phạm Thị	Ngoan	19/10/2006	QM12B	Nữ	02				HP
20	000061	1201031017	Trần Hồng	Phúc	31/10/2006	QM12B	Nam	02				HP,ĐK
21	000062	1201031036	Nguyễn Đức	Quang	07/08/2006	QM12B	Nam	02				HP
22	000063	1201031753	Bùi Ngọc	Tuyển	06/08/2006	QM12B	Nam	02				
23	000064	1201031548	Đỗ Ngọc	Hà	08/12/2006	QT12A	Nam	02				
24	000065	1201031775	Phạm Thị	Hường	01/02/2006	QT12A	Nữ	02				HP,ĐK
25	000066	1201030954	Thắm Phương	Mai	13/05/2006	QT12A	Nữ	02				HP
26	000067	1201031009	Nguyễn Quỳnh	Như	04/06/2006	QT12A	Nữ	02				HP
27	000068	1201031018	Đỗ Thị Mai	Phương	03/01/2006	QT12A	Nữ	02				HP
28	000069	1201031794	Nguyễn Thị Văn	Phương	11/06/2005	QT12A	Nữ	02				HP
29	000070	1201031037	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	03/11/2005	QT12A	Nữ	02				HP
30	000071	1201031130	Bùi Phạm Phương	Uyên	14/05/2006	QT12A	Nữ	02				
31	000072	1201031012	Lưu Hồng	Nhung	27/12/2006	QT12B	Nữ	02				
32	000073	1201031038	Nguyễn Thị Thu	Quyên	21/03/2006	QT12B	Nữ	02				HP
33	000074	1201031061	Nguyễn Phương	Thảo	25/02/2006	QT12B	Nữ	02				HP
34	000075	1201031111	Nguyễn Quốc	Triệu	26/09/2006	QT12B	Nam	02				ĐK

35	000076	1201030950	Dương Ánh Ly	07/08/2006	QT12C	Nữ	02				
36	000077	1201011757	Nguyễn Xuân Hoàng	03/10/2000	TC12B	Nam	02				
37	000078	1201081526	Vũ Quỳnh Anh	08/09/2006	TM12A	Nữ	02				
38	000079	1201081788	Đỗ Thị Thu Huệ	04/04/2006	TM12A	Nữ	02				
39	000080	1201080615	Nguyễn Thị Phương Uyên	15/12/2006	TM12A	Nữ	02				
40	000081	1201080621	Doãn Hải Yến	11/07/2006	TM12A	Nữ	02				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000082	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	Nữ	03				
2	000083	1001060362	Trịnh Thiên	Hương	01/09/2004	KA11A	Nữ	03				
3	000084	1001020132	Nguyễn Đức	Hoàn	20/08/2004	KD10B	Nam	03				
4	000085	1001020123	Nguyễn Minh	Hiền	27/11/2004	KD10C	Nam	03				
5	000086	1101020969	Nguyễn Lan	Hương	19/04/2005	KD11A	Nữ	03				
6	000087	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	Nữ	03				
7	000088	1001021556	Chu Yến	Nhi	04/08/2004	KD11B	Nữ	03				
8	000089	1101020043	Nguyễn Thanh	Bình	02/12/2005	KD11E	Nam	03				
9	000090	1101020028	Phạm Phương	Anh	01/08/2005	KD11G	Nữ	03				
10	000091	1101020056	Đoàn Khắc	Đạt	27/06/2005	KD11G	Nam	03				
11	000092	1101020063	Lại Quảng	Đông	04/08/2005	KD11G	Nam	03				
12	000093	1101020977	Trần Trung	Kiên	22/02/2005	KD11G	Nam	03				
13	000094	1104020009	Nguyễn Thế	Lập	20/11/1989	LT11A	Nam	03				
14	000095	1001011341	Lê Ngọc	Anh	20/04/2004	NH10A	Nữ	03				
15	000096	1001010081	Phạm Thị	Dịu	06/02/2004	NH10A	Nữ	03				
16	000097	1001010809	Lê Thị Thùy	Linh	01/09/2004	NH10A	Nữ	03				
17	000098	1001010861	Lê Bá	Thanh	22/03/2004	NH10A	Nam	03				
18	000099	1001011380	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	NH10A	Nữ	03				
19	000100	1101011259	Đinh Thị Ngọc	Anh	30/06/2005	NH11A	Nữ	03				
20	000101	1101011372	Đinh Trọng	Đạo	03/05/2005	NH11A	Nam	03				
21	000102	1101010796	Bùi Thái	Dương	05/12/2005	NH11A	Nam	03				
22	000103	1101010797	Nguyễn Quang	Dương	17/09/2005	NH11A	Nam	03				
23	000104	1101011268	Nguyễn Văn	Dương	05/09/2003	NH11A	Nam	03				
24	000105	1101010807	Trương Hương	Giang	10/11/2005	NH11A	Nữ	03				
25	000106	1101011444	Hoàng Ánh	Hồng	26/11/2005	NH11A	Nữ	03				
26	000107	1201011206	Trần Quốc	Đạt	09/07/2006	NH12A	Nam	03				
27	000108	1201011221	Phạm Thị Hồng	Duyên	22/08/2006	NH12A	Nữ	03				
28	000109	1201011157	Hoàng Kỳ	Anh	13/09/2006	NH12B	Nam	03				
29	000110	0901010500	Đặng Hoàng Quý	Anh	27/10/2003	NH9A	Nam	03				
30	000111	1201070632	Nguyễn Quốc	Cường	05/05/2006	QL12A	Nam	03				
31	000112	1001030600	Lưu Thị Khánh	Linh	02/09/2004	QM10B	Nữ	03				
32	000113	1101030482	Phạm Quốc	Anh	27/09/2005	QM11A	Nữ	03				
33	000114	0901020418	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/08/2003	QT9A	Nữ	03				
34	000115	1001010753	Nguyễn Tuấn	Anh	30/10/2004	TC10A	Nam	03				

35	000116	1001010756	Vũ Hoàng	Anh	12/10/2004	TC10B	Nam	03				
36	000117	1001010855	Vũ Ngọc	Sơn	24/07/2004	TC10B	Nam	03				
37	000118	1101011391	Trần Hải	Đặng	13/03/2005	TC11A	Nam	03				
38	000119	1101010799	Phạm Bình	Dương	03/07/2005	TC11A	Nam	03				
39	000120	0710112006	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	TC7A	Nữ	03				
40	000121	0901010302	Vũ Ngọc	Anh	04/01/2003	TC9B	Nam	03				
41	000122	1001080398	Đào Lê Phương	Linh	08/11/2004	TM10A	Nữ	03				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000123	1201060532	Nguyễn Thị Kiều	Trang	05/05/2006	KA12A	Nữ	04				
2	000124	1201060535	Vũ Duy	Vũ	23/06/2006	KA12A	Nam	04				
3	000125	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	Nữ	04				
4	000126	1201020046	Đình Thu	An	07/12/2006	KD12A	Nữ	04				
5	000127	1201020085	Trần Diệu	Anh	03/10/2006	KD12A	Nữ	04				
6	000128	1201020135	Nguyễn Thị Thùy	Dương	10/01/2006	KD12A	Nữ	04				
7	000129	1201020154	Vũ Thị Thu	Hà	10/09/2006	KD12A	Nữ	04				
8	000130	1201020081	Phạm Ngọc	Anh	28/07/2005	KD12C	Nữ	04				
9	000131	1201020090	Trần Thị Phương	Anh	19/04/2005	KD12C	Nữ	04				ĐK
10	000132	1201020106	Lý Quỳnh	Chi	31/03/2006	KD12D	Nữ	04				
11	000133	1201020132	Đỗ Thị Quỳnh	Dương	31/07/2006	KD12D	Nữ	04				
12	000134	1201020424	Đoàn Thị Thu	Trà	07/03/2006	KD12D	Nữ	04				
13	000135	1201020153	Vũ Thị Thu	Hà	22/06/2006	KD12G	Nữ	04				HP
14	000136	1201070638	Nguyễn Thu	Hiền	21/05/2006	KL12A	Nữ	04				HP
15	000137	1101010784	Phan Kim	Chi	30/06/2005	NH11A	Nữ	04				HP,ĐK
16	000138	1201011155	Giang Đức	Anh	25/09/2006	NH12A	Nam	04				
17	000139	1201010731	Phạm Thị Phương	Anh	31/12/2006	NH12A	Nữ	04				
18	000140	1201011199	Đỗ Trung	Chiến	26/06/2005	NH12A	Nam	04				
19	000141	1201011809	Phạm Duy	Khánh	22/03/2006	NH12A	Nam	04				HP
20	000142	1201011417	Lương Thị Khánh	Thư	30/03/2006	NH12A	Nữ	04				
21	000143	1201011253	Hoàng Minh	Hiếu	24/09/2006	NH12B	Nam	04				
22	000144	1201011418	Nguyễn Anh	Thư	27/02/2006	NH12B	Nữ	04				
23	000145	1201011466	Trần Hải	Yến	08/03/2006	NH12B	Nữ	04				HP
24	000146	0901011003	Nguyễn Thu	Trang	30/09/2002	NH9A	Nữ	04				HP
25	000147	1101031420	Lê Thị Diễm	Quỳnh	26/08/2005	QT11A	Nữ	04				HP
26	000148	1201030933	Phan Thùy	Linh	15/08/2006	QT12A	Nữ	04				
27	000149	1001011687	Đặng Hà	Đông	01/12/2004	TC10B	Nam	04				HP
28	000150	1201011255	Lê Thị	Hiếu	21/07/2006	TC12A	Nữ	04				HP
29	000151	1201011264	Đàm Thu	Hoài	17/09/2006	TC12A	Nữ	04				
30	000152	1201011789	Phạm Hải	Huy	20/01/2006	TC12A	Nam	04				HP,ĐK
31	000153	1201011291	Bùi Thị	Lan	26/11/2005	TC12A	Nữ	04				HP
32	000154	1201011303	Nguyễn Hà	Linh	25/09/2006	TC12A	Nữ	04				HP,ĐK
33	000155	1201011305	Nguyễn Khánh	Linh	20/06/2006	TC12A	Nữ	04				HP
34	000156	1201011367	Đỗ Hồng	Nhung	16/02/2006	TC12A	Nữ	04				

35	000157	1201011413	Mai Tiến	Thọ	25/03/2006	TC12A	Nam	04				HP,ĐK
36	000158	1201011449	Nguyễn Xuân	Tùng	27/12/2006	TC12A	Nam	04				HP
37	000159	1201011282	Hoàng Thanh	Huyền	23/07/2006	TC12B	Nữ	04				HP
38	000160	1201011786	Nguyễn Thị Xuân	Mai	27/04/2006	TC12B	Nữ	04				HP,ĐK
39	000161	1201011366	Phạm Lan	Nhi	13/09/2006	TC12B	Nữ	04				
40	000162	1201011385	Trần Mai Thu	Phương	21/12/2006	TC12B	Nữ	04				HP,ĐK
41	000163	1101080422	Nguyễn Hà	Trang	23/01/2002	TM11A	Nữ	04				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000164	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	Nam	05				HP
2	000165	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	Nam	05				HP,ĐK
3	000166	1001041434	Lê Ngọc	Khang	02/02/2004	CT10A	Nam	05				
4	000167	1101040376	Vũ Thị Trà	My	21/10/2005	CT11A	Nữ	05				HP
5	000168	1001060348	Nguyễn Hoàng	Anh	26/09/2004	KA10A	Nam	05				
6	000169	1001060353	Đinh Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	Nam	05				HP
7	000170	1001021014	Trần Khánh	Ly	09/10/2004	KD10C	Nữ	05				
8	000171	1001021066	Nguyễn Thị Hoài	Thương	18/11/2004	KD10C	Nam	05				HP
9	000172	1001021072	Nguyễn Ngọc	Trâm	28/10/2003	KD10C	Nam	05				
10	000173	1001021318	Nguyễn Thị Thu	Trang	01/11/2004	KD10C	Nam	05				HP
11	000174	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	Nam	05				
12	000175	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	Nữ	05				
13	000176	1101020202	Nguyễn Thị Hồng	Ngát	26/06/2005	KD11B	Nữ	05				
14	000177	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	Nữ	05				HP,ĐK
15	000178	1101020305	Nguyễn Thị Thu	Trang	02/07/2005	KD11B	Nữ	05				
16	000179	1101020146	Lê Nguyễn Thùy	Linh	23/09/2005	KD11C	Nữ	05				ĐK
17	000180	1101020167	Vũ Quang	Linh	29/07/2005	KD11D	Nam	05				HP
18	000181	1101020090	Lê Nguyễn Minh	Hằng	01/10/2005	KD11E	Nữ	05				
19	000182	1101020254	Vũ Thị	Quỳnh	17/02/2005	KD11E	Nữ	05				
20	000183	1101020487	Phùng Thùy	Anh	15/02/2005	KD11G	Nữ	05				HP
21	000184	1101021205	Phạm Thị Ngọc	Lan	04/05/2005	KD11G	Nữ	05				
22	000185	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	Nữ	05				
23	000186	1201020362	Phùng Minh	Phương	21/01/2006	KD12C	Nữ	05				
24	000187	0901020996	Dương Anh	Vũ	18/06/2003	KD9M	Nam	05				
25	000188	1201011396	Nguyễn Thế	Son	30/12/2005	NH12B	Nam	05				
26	000189	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	Nam	05				HP
27	000190	1001031397	Mai Phương	Thảo	07/10/2004	QM10A	Nữ	05				HP
28	000191	1001030642	Nguyễn Hoài	Ngọc	09/11/2004	QM10B	Nữ	05				
29	000192	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	Nữ	05				HP
30	000193	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	Nữ	05				
31	000194	1101030466	Bùi Thị Ngọc	Anh	30/11/2005	QT11B	Nữ	05				
32	000195	1101030529	Trần Văn	Duy	23/10/2003	QT11B	Nam	05				
33	000196	1101030539	Nguyễn Duy	Hải	02/09/2005	QT11B	Nam	05				
34	000197	1101031186	Vũ Thị Thu	Hiền	23/02/2005	QT11B	Nữ	05				HP,ĐK

35	000198	1101030560	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	QT11B	Nam	05				HP
36	000199	1101030564	Lê Mai	Hương	11/08/2005	QT11B	Nữ	05				
37	000200	1101030441	Lưu Thị Thu	Huyền	26/11/2005	QT11B	Nữ	05				HP
38	000201	1101031365	Thạch Thị Ngọc	Minh	27/03/2004	QT11B	Nữ	05				HP
39	000202	1101031224	Kiều Anh	Quân	04/08/2005	QT11B	Nam	05				
40	000203	1201080552	Phạm Hoàng	Đức	02/02/2006	TM12A	Nam	05				HP

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 1 - Điền kinh

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000204	1201040022	Bùi Trinh Việt	Huy	03/09/2006	CT12A	Nam	06				
2	000205	1201040031	Hoàng Tuấn	Minh	07/03/2006	CT12A	Nam	06				ĐK
3	000206	1101060367	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/02/2005	KA11A	Nam	06				
4	000207	1201060497	Hoàng Thị	Duyên	05/08/2006	KA12A	Nữ	06				HP
5	000208	1201060499	Nguyễn Hương	Giang	28/12/2006	KA12A	Nữ	06				HP
6	000209	1201060504	Lê Thanh	Hoa	19/07/2006	KA12A	Nữ	06				
7	000210	1201060516	Lưu Quỳnh	Nga	05/04/2006	KA12A	Nữ	06				
8	000211	1201060517	Nguyễn Thị Phương	Nga	14/02/2006	KA12A	Nữ	06				HP
9	000212	1201060518	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc	01/09/2006	KA12A	Nữ	06				
10	000213	1201020282	Bùi Thanh	Mai	27/07/2006	KC12A	Nữ	06				HP
11	000214	1201020218	Nguyễn Lê Đăng	Khánh	14/07/2006	KD12A	Nam	06				HP
12	000215	1201020319	Phạm Bích	Ngọc	20/08/2006	KD12C	Nữ	06				
13	000216	1201020327	Nguyễn Thị	Nhài	08/12/2005	KD12C	Nữ	06				
14	000217	1201020254	Nguyễn Thị Thùy	Linh	25/04/2006	KD12D	Nữ	06				HP,ĐK
15	000218	1201020270	Nguyễn Thị Huyền	Lương	22/08/2006	KD12D	Nữ	06				HP,ĐK
16	000219	1201020292	Bùi Thị Ngọc	Minh	01/09/2006	KD12D	Nữ	06				HP
17	000220	1201020068	Nguyễn Phương	Anh	10/12/2006	KD12E	Nữ	06				
18	000221	1201020176	Đoàn Thị Phương	Hoa	30/10/2006	KD12G	Nữ	06				HP,ĐK
19	000222	1201020230	Bùi Thị Ngọc	Lan	30/04/2006	KD12G	Nữ	06				
20	000223	1201020265	Ngô Thị Phương	Loan	06/06/2006	KD12G	Nữ	06				HP
21	000224	1201020274	Chu Thị Hương	Ly	22/01/2006	KD12G	Nữ	06				HP
22	000225	1201020351	Trần Đức	Phát	02/08/2006	KD12G	Nam	06				HP
23	000226	1201020372	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	04/12/2006	KD12G	Nữ	06				
24	000227	1101070430	Nguyễn Phan Hải	Đăng	30/07/2005	KL11A	Nam	06				HP
25	000228	1201070623	Đặng Thái	Anh	12/09/2006	KL12A	Nam	06				
26	000229	1201070641	Nguyễn Thị	Huế	27/07/2006	KL12A	Nữ	06				
27	000230	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	Nam	06				
28	000231	1201011172	Nguyễn Phương	Anh	01/08/2006	NH12A	Nữ	06				HP
29	000232	1201011202	Đinh Hoàng	Đạt	16/08/2006	NH12A	Nam	06				
30	000233	1101070440	Đào Ngọc	Huyền	22/08/2005	QL11A	Nữ	06				
31	000234	1201070672	Nguyễn Thu	Thảo	11/10/2006	QL12A	Nữ	06				
32	000235	1101031456	Chu Phương	Anh	28/01/2003	QT11B	Nữ	06				HP
33	000236	1201031106	Tạ Nguyễn Quỳnh	Trang	27/11/2006	QT12A	Nữ	06				HP,ĐK
34	000237	1001011460	Đỗ Đức	Thịnh	05/01/2004	TC10B	Nam	06				HP

35	000238	1201011173	Nguyễn Quỳnh Anh	04/03/2006	TC12A	Nữ	06				
36	000239	1201011231	Vũ Thị Thu Hà	27/07/2006	TC12A	Nữ	06				
37	000240	1201011187	Vũ Lan Anh	26/03/2005	TC12B	Nữ	06				HP
38	000241	1201011220	Vũ Thành Duy	01/07/2006	TC12B	Nam	06				
39	000242	1101080401	Bùi Hương Linh	08/10/2005	TM11A	Nữ	06				
40	000243	1101080405	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	28/08/2005	TM11A	Nữ	06				

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Ngày tháng Năm



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001040001	Vũ Đức	An	31/03/2004	CT10A	Nam	01				HP
2	000002	1001040002	Đỗ Tuấn	Anh	14/12/2004	CT10A	Nam	01				
3	000003	1001040005	Trần Tuấn	Anh	15/10/2004	CT10A	Nam	01				HP,ĐK
4	000004	1001060351	Vũ Hà Thanh	Bình	10/11/2004	KA10A	Nữ	01				HP
5	000005	1001060353	Đình Đức	Giáp	27/10/2004	KA10A	Nam	01				HP
6	000006	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	Nữ	01				HP
7	000007	1001020140	Lan	Hương	08/07/2004	KD10A	Nữ	01				
8	000008	1001020166	Đồng Thị Ngọc	Linh	25/08/2004	KD10A	Nữ	01				HP,ĐK
9	000009	1001020185	Nguyễn Khánh	Ly	03/09/2004	KD10A	Nữ	01				
10	000010	1001020213	Trần Thị	Ngân	09/11/2004	KD10A	Nữ	01				
11	000011	1001020899	Nguyễn Quỳnh Ngọc	Trân	17/12/2004	KD10B	Nam	01				
12	000012	1001020025	Hoàng Thị Mai	Anh	02/08/2004	KD10C	Nữ	01				
13	000013	1001020068	Nguyễn Ngọc	Bích	30/06/2004	KD10D	Nữ	01				
14	000014	1001021670	Lê Ngọc	Thúy	02/06/2004	KD10D	Nam	01				
15	000015	1001020156	Vũ Thị	Lam	05/10/2004	KD10E	Nữ	01				HP
16	000016	1001020896	Trương Minh	Châu	20/08/2004	KD10H	Nữ	01				
17	000017	1001021308	Huỳnh Thị Thanh	Thư	08/10/2004	KD10H	Nam	01				
18	000018	1001021428	Hoàng Mỹ	Uyên	04/12/2004	KD10H	Nam	01				
19	000019	1101020083	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/06/2005	KD11G	Nữ	01				
20	000020	0901020198	Nguyễn Minh	Hiếu	08/11/2003	KD11G	Nam	01				
21	000021	1101020166	Vũ Nguyễn Thùy	Linh	12/08/2005	KD11G	Nữ	01				
22	000022	1101020197	Phạm Thị	Nga	01/02/2003	KD11G	Nữ	01				
23	000023	0610211089	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	20-10-2000	KD6H	Nữ	01				ĐK
24	000024	1001010791	Cầm Quế	Hương	22/07/2004	NH10A	Nữ	01				
25	000025	1001030574	Phạm Đắc Quang	Huy	23/09/2004	QM10A	Nam	01				
26	000026	1001030696	Nguyễn Hoàng Phương Thảo		20/09/2004	QM10A	Nữ	01				HP
27	000027	1001030701	Trương Thị	Thoan	09/09/2003	QM10A	Nam	01				HP
28	000028	0901030296	Vũ Minh	Phúc	23/02/2003	QM9B	Nam	01				
29	000029	1001011453	Đào Ngọc	Minh	18/07/2004	TC10A	Nữ	01				HP
30	000030	1001010828	Nguyễn Lương	Minh	02/08/2004	TC10A	Nam	01				
31	000031	1001010890	Lăng Quốc	Việt	29/10/2004	TC10A	Nam	01				HP
32	000032	0901010763	Đào Bích	Ngọc	28/05/2002	TC9A	Nữ	01				HP,ĐK
33	000033	1001080386	Nguyễn Trần Ngọc	Anh	08/11/2004	TM10A	Nữ	01				
34	000034	1001081414	Phạm Hoàng	Hiệp	23/09/2004	TM10A	Nam	01				HP

35	000035	1001080397	Nguyễn Thị Ngọc Lan	11/02/2004	TM10A	Nữ	01				HP
36	000036	1101080401	Bùi Hương Linh	08/10/2005	TM11A	Nữ	01				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1001060346	Nguyễn Thành	An	14/11/2004	KA10A	Nam	01				
2	000002	1001060355	Nguyễn Việt	Hà	12/07/2004	KA10A	Nữ	01				
3	000003	0901060550	Ngô Hồng	Triệu	06/06/2003	KA9A	Nam	01				
4	000004	1001020073	Hà Linh	Chi	17/12/2004	KD10A	Nữ	01				HP
5	000005	1001020970	Trịnh Thị Ngọc	Hiền	24/11/2004	KD10A	Nữ	01				
6	000006	1001020220	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	20/11/2004	KD10A	Nữ	01				
7	000007	1001020264	Phạm Như	Quỳnh	23/10/2004	KD10A	Nữ	01				
8	000008	1001021057	Nguyễn Phương	Thảo	16/10/2004	KD10A	Nữ	01				
9	000009	1001020045	Nguyễn Thị Phương	Anh	06/08/2004	KD10B	Nữ	01				HP
10	000010	1001020055	Trần Thị Vân	Anh	01/11/2004	KD10B	Nữ	01				HP
11	000011	1001020063	Phạm Thị Ngọc	Ánh	21/07/2004	KD10B	Nữ	01				
12	000012	1001020174	Nguyễn Nhật	Linh	08/12/2003	KD10B	Nữ	01				HP,ĐK
13	000013	1001020198	Phạm Thị	Mến	23/07/2004	KD10B	Nữ	01				
14	000014	1001020232	Nguyễn Tuyết	Nhi	28/09/2004	KD10B	Nữ	01				
15	000015	1001020245	Vũ Hương	Oanh	20/08/2004	KD10B	Nữ	01				
16	000016	1001020268	Đỗ Thanh	Tâm	20/12/2004	KD10B	Nữ	01				
17	000017	0810210844	Bế Thu	Uyên	22/07/2002	KD10B	Nam	01				
18	000018	1001020105	Nguyễn Thị Thanh	Hà	06/06/2004	KD10D	Nữ	01				HP,ĐK
19	000019	1001021439	Nguyễn Thạch	Thảo	03/07/2004	KD10D	Nam	01				
20	000020	1001020307	Bùi Thị Huyền	Trang	19/06/2004	KD10E	Nam	01				
21	000021	1001020108	Nguyễn Việt	Hà	09/10/2004	KD10G	Nữ	01				HP
22	000022	1001020152	Phùng Khánh	Huyền	11/01/2004	KD10G	Nữ	01				
23	000023	1101020271	Vũ Thị Ngọc	Thu	19/10/2005	KD11B	Nữ	01				ĐK
24	000024	1101020072	Phạm Hải	Duy	22/11/2005	KD11E	Nam	01				HP
25	000025	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H	Nữ	01				ĐK
26	000026	0901010427	Ngô Minh	Hiếu	20/10/2003	KD9D	Nam	01				
27	000027	0901020598	Nguyễn Hải	Ly	25/11/2003	KD9G	Nữ	01				
28	000028	0901020078	Nguyễn Nhật	Minh	05/10/2002	KD9H	Nữ	01				HP
29	000029	1104020009	Nguyễn Thế	Lập	20/11/1989	LT11A	Nam	01				
30	000030	1001010883	Lý Thùy	Trang	30/12/2004	NH10A	Nam	01				
31	000031	0901010189	Nguyễn Hoàng	Phúc	02/08/2003	NH11A	Nam	01				ĐK
32	000032	1001030562	Lê Phương	Hòa	29/07/2004	QM10A	Nữ	01				
33	000033	1001031189	Nguyễn Việt	Anh	20/10/2004	QM10B	Nam	01				
34	000034	1001030690	Nguyễn Hồng	Thanh	04/04/2004	QM10B	Nam	01				

35	000035	1001030721	Nguyễn Thu	Trang	25/02/2004	QM10B	Nam	01				HP,ĐK
36	000036	1001030524	Phạm Văn Trung	Đức	08/12/2004	QT10B	Nam	01				
37	000037	0901030662	Đặng Anh	Quân	01/10/2003	QT9A	Nam	01				HP,ĐK
38	000038	0901030904	Nguyễn Văn	Thanh	07/09/1996	QT9D	Nam	01				ĐK
39	000039	1001010821	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	TC10A	Nam	01				

Tổng số sinh viên dự thi:.....
Tổng số tờ giấy thi:.....
Tổng số biên bản:.....

Cán bộ coi thi 1

Ngày tháng Năm
Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 4 - Cầu lông

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000040	1001061095	Ngô Thị Ngọc	Hoài	16/06/2004	KA10A	Nữ	02				HP
2	000041	1101060350	Đỗ Thị	Lan	06/09/2005	KA11A	Nữ	02				
3	000042	1101060358	Chu Thanh	Thảo	24/01/2005	KA11A	Nữ	02				
4	000043	1101021031	Nguyễn Minh	Tâm	24/06/2005	KD11A	Nam	02				HP
5	000044	1101021343	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/2005	KD11B	Nữ	02				
6	000045	1101020027	Phạm Lan	Anh	16/04/2005	KD11B	Nữ	02				
7	000046	1101020285	Lê Thị Phương	Thùy	14/03/2005	KD11B	Nữ	02				
8	000047	1101021066	Phạm Ngọc	Vi	04/10/2004	KD11B	Nữ	02				
9	000048	1101020041	Phạm Ngọc	Ánh	30/08/2005	KD11C	Nữ	02				
10	000049	1101020066	Nguyễn Thanh	Dung	31/12/2005	KD11C	Nữ	02				
11	000050	1101020101	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	18/04/2005	KD11C	Nữ	02				
12	000051	1101020252	Nguyễn Thị	Quỳnh	29/04/2005	KD11C	Nữ	02				
13	000052	1101020902	Đinh Thị Yến	Trang	29/01/2005	KD11C	Nữ	02				HP
14	000053	1101020035	Vũ Thị Phương	Anh	16/07/2005	KD11D	Nữ	02				HP
15	000054	1101020511	Lộc Thành	Đạt	13/09/2005	KD11D	Nam	02				
16	000055	1101020089	Trần Minh	Hải	12/10/2005	KD11D	Nam	02				
17	000056	1101020962	Nguyễn Quỳnh	Hoa	19/04/2005	KD11D	Nữ	02				
18	000057	1101020108	Đinh Thúy	Hồng	05/11/2005	KD11D	Nữ	02				
19	000058	1101020121	Nguyễn Ngọc	Huyền	30/04/2005	KD11D	Nữ	02				
20	000059	1101021330	Nguyễn Thu	Huyền	01/10/2005	KD11D	Nữ	02				HP
21	000060	1101020155	Nguyễn Thị Diệu	Linh	21/08/2005	KD11D	Nữ	02				HP
22	000061	1101021011	Hoàng Thị Huyền	Ngọc	24/07/2005	KD11D	Nữ	02				
23	000062	1101020333	Nguyễn Hải	Yến	29/06/2005	KD11D	Nữ	02				HP,ĐK
24	000063	1101020025	Nguyễn Vân	Anh	01/12/2005	KD11E	Nữ	02				HP
25	000064	1101020282	Nông Hạ	Thương	06/11/2005	KD11E	Nữ	02				
26	000065	1101030501	Nguyễn Ngọc	Bích	10/09/2005	QM11A	Nữ	02				
27	000066	1101030602	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/07/2005	QM11A	Nữ	02				HP
28	000067	1101030650	Bùi Thảo	Nguyên	09/10/2005	QM11A	Nữ	02				
29	000068	1101030704	Trần Thị Thu	Thảo	11/08/2005	QM11A	Nữ	02				
30	000069	0901030090	Nguyễn Thị Diệp	Linh	10/05/2002	QM9A	Nữ	02				
31	000070	1001011760	Phan Hạnh	Chi	13/09/2003	TC10A	Nữ	02				HP
32	000071	1001010852	Lê Phú	Quý	03/08/2003	TC10A	Nam	02				HP,ĐK
33	000072	1001010750	Nguyễn Ngọc	Anh	20/11/2004	TC10B	Nữ	02				
34	000073	1101021056	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/01/2005	TC11A	Nữ	02				HP

35	000074	1001080396	Phan Anh	Kiệt	30/01/2004	TM10A	Nam	02				HP,ĐK
----	--------	------------	----------	------	------------	-------	-----	----	--	--	--	-------

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ THI HẾT HỌC PHẦN HỌC KỲ HÈ ĐỢT 1
NĂM HỌC 2024-2025**

Học phần: Giáo dục thể chất 5 - Bóng rổ

STT	SBD	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Giới tính	Lớp HP	Thành tích	Điểm thi	Ký nộp	Ghi chú
1	000001	1101041424	Nguyễn Xuân	Bình	19/03/2005	CT11A	Nam	01				HP
2	000002	1001021017	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	KD10A	Nữ	01				
3	000003	1001020103	Lê Thu	Hà	26/12/2004	KD10B	Nữ	01				HP
4	000004	1001020934	Nguyễn Thị Phương	Anh	26/02/2004	KD10C	Nữ	01				
5	000005	1001021405	Trịnh Ngọc	Anh	21/06/2004	KD10C	Nữ	01				
6	000006	1001021560	Nguyễn Thùy	Phương	07/08/2004	KD10E	Nữ	01				
7	000007	1001020980	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	KD11A	Nữ	01				
8	000008	1101020621	Đỗ Thị Tuyết	Mai	26/11/2005	KD11A	Nữ	01				
9	000009	1101021341	Lê Thị Như	Quỳnh	17/04/2005	KD11A	Nữ	01				
10	000010	1101020299	Nguyễn Mai	Trang	26/03/2005	KD11A	Nữ	01				
11	000011	1101020071	Phạm Thị Thùy	Dương	05/12/2005	KD11B	Nữ	01				HP
12	000012	1101020535	Trần Thị Hương	Giang	02/01/2005	KD11B	Nữ	01				
13	000013	1101020087	Trần Thu	Hà	14/05/2005	KD11B	Nữ	01				
14	000014	1101020116	Đỗ Thanh	Huyền	10/10/2005	KD11B	Nữ	01				HP
15	000015	1101020132	Đỗ Ngọc	Lan	03/08/2005	KD11B	Nữ	01				HP
16	000016	1101020160	Nguyễn Thùy	Linh	17/12/2005	KD11B	Nữ	01				HP
17	000017	1101020171	Nguyễn Thị Phương	Loan	03/07/2005	KD11B	Nữ	01				
18	000018	1101021337	Phùng Thị Hải	Ly	24/03/2005	KD11B	Nữ	01				
19	000019	1101020256	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	30/09/2005	KD11B	Nữ	01				HP,ĐK
20	000020	1101020331	Bùi Thị	Yến	11/01/2005	KD11B	Nữ	01				HP
21	000021	1101021342	Nguyễn Thanh	Hoài	19/08/2005	KD11C	Nữ	01				
22	000022	1101020217	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/05/2005	KD11D	Nữ	01				
23	000023	1101020008	Đỗ Thị Mai	Anh	08/10/2005	KD11E	Nữ	01				
24	000024	1101020077	Phạm Thị Hương	Giang	18/08/2005	KD11E	Nữ	01				HP
25	000025	1101021013	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	KD11E	Nữ	01				
26	000026	1101020218	Nguyễn Thị Yến	Nhi	26/10/2005	KD11E	Nữ	01				HP
27	000027	1101020568	Trần Quang	Huy	13/04/2005	KD11G	Nam	01				
28	000028	1101020236	Lý Thu	Phương	28/07/2005	KD11G	Nữ	01				
29	000029	0810211016	Bùi Thị Khánh	Thùy	09/10/2001	KD8C	Nữ	01				HP,ĐK
30	000030	0810211715	Trần Thị Minh	Ngọc	19/04/2002	KD8H	Nữ	01				
31	000031	1001010799	Phạm Duy	Kiên	14/12/2003	NH10A	Nam	01				
32	000032	1001030547	Đào Anh	Hào	15/01/2003	QM10A	Nam	01				HP
33	000033	1101031198	Đỗ Chu Khánh	Huyền	15/01/2005	QT11A	Nữ	01				
34	000034	1101030558	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	QT11B	Nữ	01				

35	000035	1001010878	Lê Quang	Toàn	17/03/2004	TC10A	Nam	01				HP
----	--------	------------	----------	------	------------	-------	-----	----	--	--	--	----

Tổng số sinh viên dự thi:.....

Tổng số tờ giấy thi:.....

Tổng số biên bản:.....

Ngày tháng Năm

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2